

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND phường Mỹ Hòa)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
I	DÂN SỐ							
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		0,6	0,7			Cuối năm đánh giá
	- Tỷ số giới tính khi sinh	bé trai/ bé gái		116,1	115,2			
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động kinh tế	Người	35,520	35,540	35,560	35,550	100,1	99,97
	- Số lao động có việc làm	Người	35,480	35,500	35,550	35,520	100,1	99,92
	Trong đó: Nữ	Người	18,970	18,990	18,995	18,995	100,1	100,00
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	2,05	2,00	1,98	1,98		
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	37	37	37	37	100,0	100,00
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	92	92	92,65	92,65		
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	41	40	40	40		
	- Đào tạo nghề	Người	220	220	220	220	100,0	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
	- Giải quyết việc làm	Người	210	216	220	210	100,0	95,45
III	GIẢM NGHÈO							Cuối năm đánh giá
	- Số hộ nghèo	Hộ		55				
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%		0,38	0,3			
	- Số hộ cận nghèo	Hộ		112				
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		0,78	0,7			
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ		64				
	- Số hộ tái nghèo	Hộ		40				
IV	Y TẾ - XÃ HỘI							
	- Số người tham gia BHYT	Người	51,920	51,931	48,988	44,922	86,5	91,70
	- Số người tham gia BHXH	Người	11,018	11,020	12,027	11,834	107,4	98,40
V	VĂN HOÁ, THỂ DỤC THỂ THAO							
	- Di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng							
	Trong đó:							
	+ Cấp Quốc gia	Di tích	6	6	6	6	100,0	100,00
	+ Cấp tỉnh	Di tích	12	12	12	12	100,0	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
	- Tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	TDP	22	22	24	23	104,5	95,83
	- Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	97.6	97.6	97.7	97.7		
	- Tỷ lệ dân số thường xuyên luyện tập TDTT	%	58	58	58,5	59		
	- Tỷ lệ hộ gia đình thường xuyên luyện tập TDTT	%	60	62	62,5	62		
	- Số lượt bạn đọc đến thư viện trong năm	lượt		1100	1200	330		27,50
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
	- Trường chuẩn Quốc gia	Trường						
	+ Mầm non	Trường	4	4	4	4	100,0	100,00
	+ Tiểu học	Trường	3	3	3	3	100,0	100,00
	+ Trung học cơ sở	Trường	3	3	3	3	100,0	100,00
	+ Tiểu học và THCS	Trường	2	2	2	2	100,0	100,00
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố, cao tầng	%	100	100	100	100	100,0	100,00
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh						
	+ Mầm non	Học sinh	1.576	1.576	1.650	1.576	100,0	95,52
	+ Tiểu học	Học sinh	5.370	5.370	5.400	5.370	100,0	99,44
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	4.637	4.637	5.714	4.637	100,0	81,15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025		Năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)	So với Kế hoạch năm 2026 (%)
			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện cả năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
	+ Trung học phổ thông	Học sinh						
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98	99	100	100	102,0	100,00
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%	95	96	97	98	103,2	101,03
	- Phổ cập giáo dục		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn/trên chuẩn	%	99	100	100	100	101,0	100,00
	- Giáo viên dạy giỏi các cấp	Giáo viên	92	96	102	104	113,0	101,96
	- Học sinh giỏi các cấp	Học sinh	3.600	3.920	3.942	3.942	109,5	100,00
	- Học sinh đạt giải các kỳ thi	Học sinh	23	25	39	39	169,6	100,00
	- Xét Tốt nghiệp							
	+ Tiểu học	%	99,9	99,96	99,9	99,9	100,0	100,00
	+ Trung học cơ sở	%	99,9	99,93	99,9	99,9	100,0	100,00
	+ Trung học phổ thông	%		100	100			Đang thực hiện
	- Học sinh trúng tuyển đại học	Học sinh	415	415	423			Đang thực hiện